

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

02 - 03

Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính

04-05

Báo cáo tài chính đã được soát xét

06-32

Bảng cân đối kế toán

06 – 07

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

08

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

09

Thuyết minh Báo cáo tài chính.

10 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty mẹ cho kỳ kế toán từ ngày ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

CÔNG TY MẸ

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam, tên giao dịch quốc tế Viet Nam Golf Tourism Joint - Stock Company được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần 3500753423, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 05 tháng 04 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Công ty mẹ tại số 37 đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Trịnh Hàng	Chủ tịch
Ông :	Phạm Quang Thanh	Ủy viên
Ông :	Võ Thành Tài	Ủy viên
Ông :	Hồ Kiên Cường	Ủy viên
Ông :	Võ Anh Linh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty mẹ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Hồ Kiên Cường	Tổng Giám đốc
Ông :	Trần Vĩnh Lộc	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát gồm:

Ông :	Trần Thái Hòa	Trưởng ban
Ông :	Nguyễn Minh Hải	Thành viên
Ông :	Lại Thị Tuyết	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC (đổi tên từ Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty mẹ, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính của Công ty mẹ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ tại thời điểm ngày 30/06/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 12 tháng 08 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Hồ Kiên Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính của Công ty kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc về các vấn đề sau:

- Do khó khăn về vốn làm ảnh hưởng đến tiến độ triển khai xây dựng dự án Khách sạn Golf 1 mới, các khoản chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng khách sạn Golf 1 mới phát sinh từ năm 2008 gồm chi phí thanh lý hợp đồng thuê đất trước hạn, chi phí khấu hao quyền sử dụng đất có thời hạn, chi phí lãi vay và các chi phí khác tập hợp trên khoản mục chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang có tổng số tiền là 25.534.093.368 đồng (chi tiết xem thuyết minh số 10).
- Khoản lãi vay liên quan đến số tiền vay đầu tư mua Khách sạn Cozyna Angkor và thành lập Công ty Cổ phần TNHH VinaGolf Angkor phát sinh đến 31/12/2012 là 5.448.513.054 đồng đang được Công ty mẹ theo dõi trên khoản mục chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang để làm thủ tục chuyển thành vốn góp vào Công ty Cổ phần TNHH VinaGolf Angkor.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2013

Nguyễn Quang Huy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1126-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.008.009.038	11.095.676.980
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	701.041.193	925.384.745
111	1. Tiền		701.041.193	925.384.745
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		3.419.613.190	3.469.324.681
131	1. Phải thu của khách hàng		1.620.850.323	1.679.882.040
132	2. Trả trước cho người bán		563.685.000	420.200.025
135	5. Các khoản phải thu khác	4	1.770.700.109	1.904.864.858
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(535.622.242)	(535.622.242)
140	IV. Hàng tồn kho	5	2.869.718.637	2.926.888.143
141	1. Hàng tồn kho		2.869.718.637	2.926.888.143
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.017.636.018	3.774.079.411
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	30.844.530	174.515.937
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		244.837.231	98.612.849
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	2.741.954.257	3.500.950.625
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		181.790.610.174	191.906.507.073
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		129.225.666.101	130.693.106.787
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	37.834.984.675	38.804.602.295
222	- Nguyên giá		60.416.267.698	62.947.086.509
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(22.581.283.023)	(24.142.484.214)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	60.361.551.488	61.129.326.554
228	- Nguyên giá		65.887.626.817	65.887.626.817
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.526.075.329)	(4.758.300.263)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	31.029.129.938	30.759.177.938
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		49.142.909.509	57.998.122.983
251	1. Đầu tư vào công ty con	11	18.696.353.490	18.418.438.509
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12	31.554.110.000	31.554.110.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	13	1.995.800.000	10.495.800.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	14	(3.103.353.981)	(2.470.225.526)
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.422.034.564	3.215.277.303
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	3.369.647.764	3.159.890.503
268	3. Tài sản dài hạn khác	16	52.386.800	55.386.800
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		191.798.619.212	203.002.184.053

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
300	A. Nợ phải trả		54.759.929.899	64.356.837.008
310	I. Nợ ngắn hạn		52.606.047.301	62.202.954.410
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	35.422.031.642	45.545.846.858
312	2. Phải trả cho người bán		705.101.585	1.383.372.306
313	3. Người mua trả tiền trước		330.038.334	328.439.342
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	418.131.172	609.724.009
315	5. Phải trả người lao động		74.526.471	182.147.396
316	6. Chi phí phải trả	19	280.390.901	357.986.214
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	16.416.403.567	15.519.505.333
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		(1.040.576.371)	(1.724.067.048)
330	II. Nợ dài hạn		2.153.882.598	2.153.882.598
333	3. Phải trả dài hạn khác	21	1.118.882.598	1.118.882.598
334	4. Vay và nợ dài hạn	22	1.035.000.000	1.035.000.000
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		137.038.689.313	138.645.347.045
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	23	137.038.689.313	138.645.347.045
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		130.000.000.000	130.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		910.000.000	910.000.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	1.878.154
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		5.743.534.499	5.743.534.499
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.337.059.509	1.280.346.403
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(951.904.695)	709.587.989
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		191.798.619.212	203.002.184.053

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT

5. Ngoại tệ các loại

USD

30/06/2013

6.624,68

01/01/2013

6.653,58

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 12 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc

Phan Mạnh Hùng

Văn Công Đức

Hồ Kiên Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	14.416.057.361	19.311.107.298
02	2. Các khoản giảm trừ	25	359.338.850	29.852.515
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	14.056.718.511	19.281.254.783
11	4. Giá vốn hàng bán	27	8.021.580.960	11.768.683.574
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.035.137.551	7.512.571.209
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	4.374.059.531	2.252.728.316
22	7. Chi phí tài chính	29	6.382.498.544	2.642.931.941
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.624.236.922	2.641.427.576
24	8. Chi phí bán hàng		99.565.833	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4.213.025.295	5.418.415.826
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(285.892.590)	1.703.951.758
31	11. Thu nhập khác		128.616.777	212.341.920
32	12. Chi phí khác		126.498.451	169.568.830
40	13. Lợi nhuận khác		2.118.326	42.773.090
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(283.774.264)	1.746.724.848
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	152.489.650	554.361.413
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(436.263.914)	1.192.363.435

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 12 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



Phan Mạnh Hùng



Văn Công Đức



Hồ Kiên Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		16.959.225.980	27.018.901.252
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(5.805.833.944)	(9.070.602.597)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(3.209.634.278)	(4.633.708.847)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(3.701.832.235)	(5.083.760.925)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(496.996.646)	(444.557.795)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15.675.474.087	8.169.562.682
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.386.060.688)	(14.910.677.837)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.034.342.276	1.045.155.933
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(970.058.165)	(345.290.000)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(294.565.472)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.375.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.460.187.553	2.281.013.763
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7.865.129.388	1.641.158.291
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		22.229.950.000	12.374.132.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(32.353.765.216)	(14.464.642.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(541.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10.123.815.216)	(2.631.510.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(224.343.552)	54.804.224
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		925.384.745	660.980.909
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	701.041.193	715.785.133

Người lập biểu

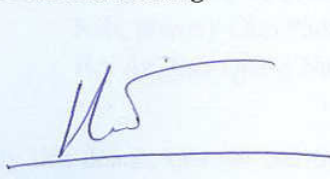
Kế toán trưởng

Lập ngày 12 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



Phan Mạnh Hùng



Văn Công Đức



Hồ Kiên Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam, tên giao dịch quốc tế Viet Nam Golf Tourism Joint - Stock Company được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần 3500753423, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 05 tháng 04 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Công ty mẹ tại số 37 đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ là 130.000.000.000 đồng, được chia thành 13.000.000 cổ phần.

Công ty mẹ có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Công ty cổ phần du lịch Golf Việt Nam tại Đà Lạt	Số 04, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 1, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành
2	Chi nhánh Công ty cổ phần du lịch Golf Việt Nam tại thành phố Cần Thơ	Số 02, đường Hai Bà Trưng, phường Tân An, quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành; kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài
3	Chi nhánh Công ty cổ phần du lịch Golf Việt Nam tại Quảng Nam	Số 187, đường Lý Thường Kiệt, phường Cẩm Phô, Tp. Hội An, tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 11,12.

Ngành nghề kinh doanh

- Mua bán đồ uống có cồn (rượu, bia);
- Môi giới thương mại; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Mua bán vật liệu xây dựng;

- Vận tải hành khách liên tỉnh; vận tải hành khách nội địa;
- Mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng (san lấp mặt bằng);
- Mua bán xe ô tô các loại;
- Tổ chức tour du lịch lữ hành;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải tàu biển;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, thuế, kế toán);
- Thu gom rác thải không độc hại (chỉ được phép hoạt động khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Tư vấn giáo dục, tư vấn du học;
- Thu gom rác thải y tế (chỉ được phép hoạt động khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Xử lý và tiêu hủy rác thải y tế (địa điểm xử lý phải phù hợp với quy hoạch của ngành và chỉ được phép hoạt động khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh bất động sản: đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (địa điểm xử lý phải phù hợp với quy hoạch của ngành và chỉ được phép hoạt động khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (chỉ được phép hoạt động khi được Sở Lao động – Thương binh và Xã hội cấp giấy phép hoạt động);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Trồng hoa, cây cảnh;
- Bán buôn hoa, cây cảnh;
- Giáo dục mầm non. Chi tiết: nhà trẻ mầm non (chỉ được phép hoạt động khi được UBND cấp huyện cấp giấy phép);
- Cho thuê xe ô tô, xe ủi, xe đào, xe lu, cầu, xe điện;
- Đào tạo nhân viên phục vụ nhà hàng, khách sạn (chỉ được phép hoạt động khi được Sở Lao động – Thương binh và Xã hội cấp giấy phép hoạt động);
- Dịch thuật (tài liệu, sách báo); phiên dịch;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi;
- Tổ chức sự kiện;
- Đại lý thu đổi ngoại tệ (chỉ được phép hoạt động tại khách sạn golf Cần Thơ và khách sạn golf 3 Đà Lạt khi được ngân hàng nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu đổi ngoại tệ); kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế; kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke; kinh doanh trò chơi điện tử có

00111
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHÍNH
HẠ
ĐANG K
A
CÁN KI

thường cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại khách sạn golf Cần Thơ); cho thuê văn phòng; dịch vụ bán vé máy bay, vé tàu thủy, ô tô; dịch vụ cắt tóc, làm đầu; kinh doanh nhà; đầu tư kinh doanh công trình đô thị; tư vấn đầu tư; xây dựng nhà ở; xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, hạ tầng kỹ thuật (đường cống cấp, thoát nước, vệ sinh môi trường, điện dân dụng, điện chiếu sáng); đào tạo, xuất khẩu lao động (chỉ được hoạt động khi có giấy phép của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội).

Đặc điểm kinh doanh trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2012, Công ty mẹ có thành lập 2 Công ty con trên cơ sở tài sản của 2 chi nhánh Đà Lạt và Chi nhánh Hội An, do đó số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2013 giảm so với 6 tháng đầu năm 2012.

Do ảnh hưởng chung của thị trường bất động sản và khó khăn của nền kinh tế nên mảng kinh doanh bất động sản và đầu tư tài chính trong kỳ chưa đem lại hiệu quả đầu tư cho Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50	Năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	Năm
- Phương tiện vận tải	08	Năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10	Năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50	Năm

Quyền sử dụng đất tại vị trí Khách sạn Golf1 – Đà Lạt phát sinh năm 2008 khi Công ty chấm dứt hợp đồng thuê đất cũ trước hạn (có thời hạn 30 năm) và xác lập hợp đồng thuê đất mới có thời hạn 50 năm trả tiền trước 1 lần, Công ty triển khai đầu tư xây dựng 1 khách sạn mới tiêu chuẩn 4 sao (Khách sạn Golf 1 mới), Chi phí khấu hao quyền sử dụng đất có thời hạn này, Công ty theo dõi trên tài khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang.

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau: Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác và các thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác kinh doanh. Trong đó:

- Công ty chỉ ghi nhận trên Báo cáo tài chính của mình phần chi phí (bao gồm cả chi phí khấu hao tài sản cố định) của những tài sản do Công ty đầu tư và bàn giao cho hoạt động liên doanh tại thời điểm bắt đầu có hiệu lực của hợp đồng hợp tác kinh doanh;
- Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính của mình toàn bộ các khoản doanh thu, chi phí phát của hoạt động hợp tác kinh doanh (trừ chi phí liên quan đến đầu tư, nâng cấp, khấu hao tài sản cố định do các bên đối tác trong liên doanh đầu tư) và:

+ Trường hợp tổng lợi nhuận trước thuế trong kỳ của hoạt động hợp tác kinh doanh (không bao gồm các chi phí riêng ghi nhận của các bên) lớn hơn số lợi nhuận khoán gọn theo hợp đồng liên doanh mà bên đối tác trong liên doanh phải trả cho Công ty thì phần chênh lệch này sẽ được Công ty ghi nhận như một khoản chi phí tài chính (phân chia lợi nhuận cho bên liên doanh) trên Báo cáo tài chính;

+ Trường hợp tổng lợi nhuận trước thuế trong kỳ của hoạt động hợp tác kinh doanh (không bao gồm các chi phí riêng ghi nhận của các bên) nhỏ hơn số lợi nhuận khoán gọn theo hợp đồng liên doanh mà bên đối tác trong liên doanh phải trả cho Công ty thì phần chênh lệch này sẽ được Công ty ghi nhận như một khoản doanh thu tài chính (phải thu từ bên liên doanh) trên Báo cáo tài chính;

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về phân phối lợi nhuận.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	85.529.300	36.318.980
Tiền gửi ngân hàng	615.511.893	889.065.765
	701.041.193	925.384.745

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu DNTN Thương mại và Dịch vụ Thủy Lợi tiền lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	207.581.719	91.022.598
Phải thu Công ty Cổ phần Việt Hải Đăng Cần Thơ tiền lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	676.419.094	839.587.937
Phải thu khác	886.699.296	974.254.323
	1.770.700.109	1.904.864.858

5. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	120.292.875	154.473.221
Công cụ, dụng cụ	3.210.000	3.210.000
Hàng hóa	127.052.100	150.041.260
Hàng hóa bất động sản	2.619.163.662	2.619.163.662
	2.869.718.637	2.926.888.143

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lương tháng 13 tại Văn phòng Công ty	-	141.860.000
Chi phí sửa chữa tài sản	16.335.309	30.255.937
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	14.509.221	2.400.000
	30.844.530	174.515.937

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	2.737.064.257	3.496.060.625
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.890.000	4.890.000
	2.741.954.257	3.500.950.625

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	53.679.919.012	5.291.636.631	2.438.656.953	1.536.873.913	62.947.086.509
Tăng trong kỳ	-	52.567.200	-	87.296.363	139.863.563
- Mua sắm	-	52.567.200	-	87.296.363	139.863.563
Giảm trong kỳ	(55.133.024)	(2.368.333.639)	-	(247.215.711)	(2.670.682.374)
- Chuyển sang CCDC theo 45/2013/TT-BTC	(55.133.024)	(2.368.333.639)	-	(247.215.711)	(2.670.682.374)
Số cuối kỳ	53.624.785.988	2.975.870.192	2.438.656.953	1.376.954.565	60.416.267.698
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	16.906.826.782	4.692.010.895	1.091.261.733	1.452.384.804	24.142.484.214
Tăng trong kỳ	646.818.447	75.564.376	152.416.060	17.264.292	892.063.175
- Trích khấu hao TSCĐ	646.818.447	75.564.376	152.416.060	17.264.292	892.063.175
Giảm trong kỳ	(55.133.024)	(2.279.879.896)	-	(118.251.446)	(2.453.264.366)
- Chuyển sang CCDC theo 45/2013/TT-BTC	(55.133.024)	(2.279.879.896)	-	(118.251.446)	(2.453.264.366)
Số cuối kỳ	17.498.512.205	2.487.695.375	1.243.677.793	1.351.397.650	22.581.283.023
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	36.773.092.230	599.625.736	1.347.395.220	84.489.109	38.804.602.295
Số cuối kỳ	36.126.273.783	488.174.817	1.194.979.160	25.556.915	37.834.984.675
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để đảm bảo các khoản vay:				36.126.273.783	VND
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				4.665.887.182	VND

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số đầu năm	65.887.626.817	65.887.626.817
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối năm	65.887.626.817	65.887.626.817
Hao mòn TSCĐ		
Số đầu năm	4.758.300.263	4.758.300.263
Tăng trong kỳ	767.775.066	767.775.066
- Trích khấu hao TSCĐ	767.775.066	767.775.066
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	5.526.075.329	5.526.075.329
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	61.129.326.554	61.129.326.554
Số cuối kỳ	60.361.551.488	60.361.551.488
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ VH đã dùng để đảm bảo các khoản vay:	60.361.551.488	VND

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>31.029.129.938</i>	<i>30.759.177.938</i>
- Dự án đầu tư khách sạn Golf 1 mới (*)	25.534.093.368	25.264.141.368
Trong đó các khoản chi phí lớn:	-	-
+ Chi phí lãi vay từ khoản vay ngân hàng để trả tiền thuê đất trong 50 năm	11.988.296.157	11.988.296.157
+ Chi phí khấu hao tài sản cố định là quyền sử dụng đất	3.036.960.000	2.767.008.000
+ Chi phí thanh lý hợp đồng thuê đất trước hạn	5.999.000.000	5.999.000.000
- Dự án Bến Đầm Côn Đảo	46.523.516	46.523.516
- Chi phí lãi vay chờ vốn hóa Dự án mua lại khách sạn Cozyna Angkor	5.448.513.054	5.448.513.054
	31.029.129.938	30.759.177.938

(*) Thông tin bổ sung về dự án Khách sạn Golf 1: Dự án Khách sạn Golf 1 (mới) tiêu chuẩn 4 sao dự kiến đầu tư xây dựng tại khu đất ở vị trí Khách sạn Golf 1 (cũ) gặp khó khăn trong việc thực hiện đầu tư. Công tác chuẩn bị đầu tư (thủ tục thuê đất, thiết kế,...) đã hoàn thành nhưng đến thời điểm hiện tại Dự án chưa tiếp tục được triển khai do khó khăn trong việc kêu gọi các nhà đầu tư tham gia góp vốn xây dựng. Các chi phí liên quan đến dự án tập hợp toàn bộ cho dự án bao gồm cả chi phí lãi vay trả tiền thuê đất một lần, chi phí bồi thường khi thanh lý hợp đồng thuê đất (cũ) trước hạn.

11 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam	5.615.201.228	5.615.201.228
Công ty TNHH Vinagolf Đà Lạt (1)	13.081.152.262	12.803.237.281
	18.696.353.490	18.418.438.509

(1) Góp thêm vốn bằng tài sản lưu động

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 30/06/2013

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/2013	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 30/06/2013	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Vinagolf Quảng Na	Tỉnh Quảng Na	100,00%	100,00%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty TNHH Vinagolf Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Dịch vụ Khách sạn

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	30/06/2013	01/01/2013	30/06/2013	01/01/2013
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	1.100.000	1.100.000	11.600.000.000	11.600.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Sài Gòn	100.000	100.000	630.000.000	630.000.000
Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor (*)	12.916.126	12.916.126	19.324.110.000	19.324.110.000
			31.554.110.000	31.554.110.000

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết tại ngày 30/06/2013

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/2013	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 30/06/2013	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	Tỉnh BRVTàu	39,72%	40,00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, lữ hành
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	25,82%	21,00%	Kinh doanh du lịch lữ hành
Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor (*)	Vương quốc Campuchia	100,00%	49,00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn

(*): Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số Co.0602KH/2011 do Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia cấp ngày 26/07/2012 thì vốn điều lệ của Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor là 1.900.000 USD. Tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam trong Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 49%. Tính đến hết thời điểm 31/12/2012 và 30/06/2012, Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam đã góp đủ vốn điều lệ, phần vốn điều lệ của cổ đông còn lại chưa được góp và được tài trợ bởi nguồn vốn vay ngân hàng.

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013	30/06/2013	01/01/2013
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Góp vốn cổ phần vào:				
Công ty Cổ phần Du lịch Mêkông - Mỹ Tho (1)	-	85.000	-	8.500.000.000
Công ty Cổ phần Tàu du lịch 5 sao	80.000	80.000	800.000.000	800.000.000
Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm	39.580	39.580	395.800.000	395.800.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa - Vũng Tàu (BTP) (2)	10.000	10.000	800.000.000	800.000.000
			1.995.800.000	10.495.800.000

(1) Chuyển nhượng toàn bộ cổ phần

(2) Cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung

14. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn</i>	<i>(665.000.000)</i>	<i>(739.000.000)</i>
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa Vũng Tàu	(665.000.000)	(739.000.000)
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>(2.438.353.981)</i>	<i>(1.731.225.526)</i>
Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	(2.022.994.689)	(963.963.839)
Công ty Cổ phần Du lịch Mêkông - Mỹ Tho		(351.902.395)
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	(244.683.500)	(244.683.500)
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Sài Gòn	(170.675.792)	(170.675.792)
	<u>(3.103.353.981)</u>	<u>(2.470.225.526)</u>

Thông tin về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán tại ngày 30/06/2013

Tên chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa Vũng Tàu (*)	10.000	135.000.000	800.000.000	(665.000.000)
				<u>(665.000.000)</u>

(*) Ghi chú: Giá thị trường được xác định tại ngày -244683500 là giá đóng cửa trên Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Thông tin về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại ngày 30/06/2013

Khoản đầu tư tài chính dài hạn	Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo BCTC	Vốn chủ sở hữu theo BCTC	Giá trị khoản đầu tư theo sổ kế toán	Dự phòng tổn thất
Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor (a),(b)	19.390.868.000	17.367.873.311	19.324.110.000	(2.022.994.689)
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu (a)	29.204.234.785	28.774.540.310	11.600.000.000	(170.675.792)
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Sài Gòn (a)	2.439.757.357	1.492.188.518	630.000.000	(244.683.500)
				<u>(2.438.353.981)</u>

Ghi chú:

(a): Số liệu trích lập dự phòng được xác định theo Báo cáo tài chính tại 31/12/2012 chưa được kiểm toán.

(b): Số liệu chỉ tiêu vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư, chỉ tiêu vốn chủ sở hữu thực có tại đơn vị nhận đầu tư và chỉ tiêu số vốn đầu tư của Công ty có đơn vị tính là đồng Đô la Mỹ (USD) (đồng tiền ghi sổ kế toán của Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Viangolf Angkor). Số tiền trích lập dự phòng được quy đổi từ USD sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 31/12/2012

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Kỳ này
	VND
Số dư đầu năm	3.159.890.503
Số phát sinh tăng trong kỳ	1.207.504.996
Số đã kết chuyển vào chi phí trong kỳ	(997.747.735)
Giảm khác trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	<u>3.369.647.764</u>

Bao gồm:	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Giá trị CCDC chưa phân bổ	1.122.979.521	819.452.493
Chi phí thuê đất khách sạn Golf 1 (theo hợp đồng cũ)	1.630.000.154	1.710.000.122
Chi phí sửa chữa tài sản	616.668.089	630.437.888
	3.369.647.764	3.159.890.503

16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	52.386.800	55.386.800
	52.386.800	55.386.800

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	34.585.031.642	42.875.630.858
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thông tin tại thuyết minh 22)	837.000.000	2.670.216.000
	35.422.031.642	45.545.846.858

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2013

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
Vietcombank CN Đà Lạt	0657A/TDA/12 LD ngày 09/11/2012	Thả nổi có điều chỉnh	12 tháng	2.435.081.642	Tài sản đảm bảo
Vietcombank CN Đà Lạt	0657/TDA/12L D ngày 09/11/2012	Thả nổi có điều chỉnh	12 tháng	11.006.450.000	Tài sản đảm bảo
BIDV CN Vũng Tàu	760/2012/1603 ngày 31/07/2012	14%	11 tháng	725.000.000	Tài sản đảm bảo
BIDV CN Vũng Tàu	760/2012/1851/HĐ ngày 07/09/2012	14%	11 tháng	850.000.000	Tài sản đảm bảo
BIDV CN Vũng Tàu	2012/2482 ngày 23/11/2012	14%	11 tháng	270.000.000	Tài sản đảm bảo
BIDV CN Vũng Tàu	2012/2804 ngày 25/12/2012	13%	11 tháng	550.000.000	Tài sản đảm bảo
BIDV CN Vũng Tàu	2012/2842 ngày 26/12/2012	13%	11 tháng	450.000.000	Tài sản đảm bảo
BIDV CN Vũng Tàu	2013/549 ngày 19/03/2013	13%	11 tháng	900.000.000	Tài sản đảm bảo
BIDV CN Vũng Tàu	08/HĐ-BIDV.BRV ngày 26/03/2013	13%	11 tháng	350.000.000	Tài sản đảm bảo

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
BIDV CN Vũng Tàu	09/HĐ-BIDV.BRV, 01/04/2013	13%	11 tháng	360.000.000	Tài sản đảm bảo
BIDV CN Vũng Tàu	10/HĐ-BIDV.BRV, 03/04/2013	12%	11 tháng	330.000.000	Tài sản đảm bảo
BIDV CN Vũng Tàu	26/HĐ-BIDV.BRV, 29/05/2013	12%	11 tháng	1.998.000.000	Tài sản đảm bảo
BIDV CN Vũng Tàu	24/HĐ-BIDV.BRV, 13/05/2013	12%	11 tháng	1.740.000.000	Tài sản đảm bảo
BIDV CN Vũng Tàu	34/HĐ-BIDV.BRV, 25/06/2013	12%	11 tháng	2.145.500.000	Tài sản đảm bảo
Nguyễn Tuấn Thanh	19/ HĐ- GOLF, 30/06/2012	22%	12 tháng	2.675.000.000	Không đảm bảo
Hồ Thanh Côn	138/HĐ-GOLF, 22/06/2012	Lãi suất thả nổi ngân hàng GP Bank	12 tháng	3.800.000.000	Không đảm bảo
Vũ Thị Hương	17/HĐ-GOLF, 24/06/2013	Lãi suất thả nổi ngân hàng GP Bank	12 tháng	2.000.000.000	Không đảm bảo
Võ Thu Hương	38/HĐ-GOLF, 26/09/2011	22%	12 tháng	1.000.000.000	Không đảm bảo
Nguyễn Thị Thảo	16/HĐ-GOLF, 24/06/2013	17%	6 tháng	1.000.000.000	Không đảm bảo
				34.585.031.642	

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	183.175.764	105.191.928
Thuế tiêu thụ đặc biệt	61.925.437	61.392.587
Thuế thu nhập doanh nghiệp	142.967.069	394.744.413
Thuế thu nhập cá nhân	30.062.902	48.395.081
	418.131.172	609.724.009

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	280.390.901	357.986.214
	280.390.901	357.986.214

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	7.414.699	7.414.699
Kinh phí công đoàn	75.672.592	109.294.472
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	48.846.829	12.770.905
Các khoản phải trả phải nộp khác	16.284.469.447	15.390.025.257
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>8.687.585.500</i>	<i>8.687.585.500</i>
<i>Phải trả Công ty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam (mượn vốn lưu động)</i>	<i>2.204.500.369</i>	<i>1.195.071.548</i>
<i>Phải trả Công ty TNHH Vinagolf Đà Lạt (mượn vốn lưu động)</i>	<i>3.740.783.940</i>	<i>3.888.397.714</i>
<i>Quỹ phục vụ</i>	<i>1.240.235.348</i>	<i>929.224.892</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>411.364.290</i>	<i>689.745.603</i>
	16.416.403.567	15.519.505.333

21 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	1.118.882.598	1.118.882.598
	1.118.882.598	1.118.882.598

22 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	1.035.000.000	1.035.000.000
	1.035.000.000	1.035.000.000

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 30/06/2013

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
HĐ số 00760/2010/00002027, NH Đầu tư và Phát triển - CN Bà Rịa vũng Tàu	thả nổi có điều chỉnh	40 tháng	850.000.000	415.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
HĐ số 760.2010.0002084, NH Đầu tư và Phát triển - CN Bà Rịa vũng Tàu	thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	22.000.000	22.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
HĐ số 760/2011/00861, NH Đầu tư và Phát triển - CN Bà Rịa vũng Tàu	thả nổi có điều chỉnh	45 tháng	1.000.000.000	400.000.000	Đảm bảo bằng tài sản

1.872.000.000 **837.000.000**

23 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	130.000.000.000	910.000.000	5.743.534.499	1.175.321.702	2.100.494.030	139.934.655.128
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	1.192.363.435	1.192.363.435
Quỹ tăng do PP lợi nhuận	-	-	-	105.024.701	-	105.024.701
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(633.599.757)	(633.599.757)
Giảm khác	-	-	(5.304.897)	-	-	(5.304.897)
Số dư cuối kỳ trước	130.000.000.000	910.000.000	5.743.534.499	1.280.346.403	2.659.257.708	140.593.138.610
Số dư đầu năm nay	130.000.000.000	910.000.000	5.743.534.499	1.280.346.403	709.587.989	138.645.347.045
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lỗ phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	(436.263.914)	(436.263.914)
Quỹ tăng do PP lợi nhuận	-	-	-	56.713.106	-	56.713.106
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(1.134.262.116)	(1.134.262.116)
Điều chuyển đơn vị khác	-	-	-	-	(90.966.654)	(90.966.654)
Giảm khác	-	-	(1.878.154)	-	-	(1.878.154)
Số dư cuối kỳ này	130.000.000.000	910.000.000	5.743.534.499	1.337.059.509	(951.904.695)	137.038.689.313

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013	01/01/2013	30/06/2013	01/01/2013
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu	51,00%	51,00%	66.300.000.000	66.300.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	49,00%	49,00%	63.700.000.000	63.700.000.000
			130.000.000.000	130.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	130.000.000.000	130.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.416.057.361	19.311.107.298
	14.416.057.361	19.311.107.298

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	359.338.850	29.852.515
	359.338.850	29.852.515

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	14.056.718.511	19.281.254.783
	14.056.718.511	19.281.254.783

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.021.580.960	11.768.683.574
	8.021.580.960	11.768.683.574

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.464.200	9.787.455
Lợi nhuận được chia từ hoạt động hợp tác kinh doanh chưa tính thuế TNDN	2.168.919.330	-
Lợi nhuận được chia từ Công ty con	2.196.036.006	2.242.268.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.639.995	672.861
	4.374.059.531	2.252.728.316

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	3.624.236.922	2.641.427.576
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	2.125.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	133.167	1.504.365
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	633.128.455	-
	6.382.498.544	2.642.931.941

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành	(283.774.264)	1.746.724.848
Điều chỉnh các khoản:		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.196.036.006)	-
Các khoản chi phí không được trừ	798.811.891	470.720.804
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.680.998.379)	2.217.445.652
Trong đó:		
Thu nhập hoạt động kinh doanh của Công ty	(2.290.956.979)	
Thu nhập chịu thuế TNDN từ hợp đồng hợp tác kinh doanh kê khai riêng	609.958.600	
Thuế thu nhập hoạt động kinh doanh của Công ty	-	
Thuế thu nhập chịu thuế TNDN từ hợp đồng hợp tác kinh doanh kê khai	152.489.650	
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	152.489.650	554.361.413
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	394.744.413	1.616.818.995
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN không phản ánh vào KQKD	92.729.652	164.975.272
Số đã nộp trong năm	496.996.646	444.557.795
Số phải nộp cuối năm	142.967.069	1.891.597.885

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.126.691.936	2.512.081.197
Chi phí nhân công	4.644.671.202	6.141.845.448
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.659.838.241	1.727.172.136
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.864.159.413	4.492.293.176
Chi phí khác bằng tiền	2.038.811.296	2.313.707.443
	12.334.172.088	17.187.099.400

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	701.041.193		925.384.745	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.391.550.432	(535.622.242)	3.584.746.898	(535.622.242)
Đầu tư dài hạn	1.995.800.000	(1.080.359.292)	10.495.800.000	(1.506.261.687)
	6.088.391.625	(1.615.981.534)	15.005.931.643	(2.041.883.929)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	36.457.031.642	46.580.846.858
Phải trả người bán, phải trả khác	17.121.505.152	16.902.877.639
Chi phí phải trả	280.390.901	357.986.214
	53.858.927.695	63.841.710.711

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<i>Tại ngày 30/06/2013</i>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	701.041.193	-	-	701.041.193
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.855.928.190	-	-	2.855.928.190
Đầu tư dài hạn		915.440.708	-	915.440.708
	3.556.969.383	915.440.708	-	4.472.410.091
<i>Tại ngày 01/01/2013</i>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	925.384.745			925.384.745
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.049.124.656	-	-	3.049.124.656
Đầu tư dài hạn		8.989.538.313	-	8.989.538.313
	3.974.509.401	8.989.538.313	-	12.964.047.714

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2013	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	35.422.031.642	1.035.000.000	-	36.457.031.642
Phải trả người bán, phải trả khác	17.121.505.152	-	-	17.121.505.152
Chi phí phải trả	280.390.901	-	-	280.390.901
	52.823.927.695	1.035.000.000	-	53.858.927.695
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	45.545.846.858	1.035.000.000	-	46.580.846.858
Phải trả người bán, phải trả khác	16.902.877.639	-	-	16.902.877.639
Chi phí phải trả	357.986.214	-	-	357.986.214
	62.806.710.711	1.035.000.000	-	63.841.710.711

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong kỳ Công ty đầu tư vốn vào Công ty TNHH Vinagolf Đà Lạt bằng tài sản lưu động giá trị là: 277.914.981 đồng

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Biên bản cuộc họp số 15/BB-HĐQT ngày 15/07/2013 giữa đại diện Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam và đại diện Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor để quyết các vấn đề liên quan đến tình hình hoạt động của Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor (khách sạn Golf Angkor), các bên thống nhất chuyển toàn bộ quyền góp vốn cổ phần của Ông Trình Tự Kha (đại diện cho 51% vốn điều lệ còn lại) trong Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor sang Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam.

Ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND) Kỳ này
Công ty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.000.000
		Công ty con trả hệ tiền vay	60.000.000
		Công ty con chuyển tiền về	1.530.000.000
		Thu hệ bằng tiền	1.530.000.000
		Lỗ năm 2012 Công ty con chuyển về	90.966.654

Công ty TNHH Vinagolf Đà Lạt	Công ty con	Góp thêm vốn	277.914.981
		Công ty con trả hộ tiền vay	2.391.277.257
		Công ty con chuyển tiền về	3.472.000.000
		Chuyển tiền cho Công ty con	4.000.000.000
		Vay ngân hàng hộ Công ty con	2.142.000.000
		Lợi nhuận năm 2012 chuyển về Công ty mẹ	2.196.036.006
Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Công ty mẹ	Mua điện, nước VP	25.980.240

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư (VND) (*)	
			30/06/2013	01/01/2013
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu	Công ty mẹ	Phải trả tiền cổ tức	(3.942.100.000)	(3.942.100.000)
Công ty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam	Công ty con	Phải trả tiền vốn kinh doanh	(2.204.500.369)	(1.195.071.548)
Công ty TNHH Vinagolf Đà Lạt	Công ty con	Phải trả tiền vốn kinh doanh	(3.740.783.940)	(3.888.397.714)

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này
	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	216.000.000

36. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán Kế toán và Tư vấn thuế AAT kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán Kế toán và Tư vấn thuế AAT soát xét.

Người lập biểu



Phan Mạnh Hùng

Kế toán trưởng



Văn Công Đức

Lập ngày 12 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



Hồ Kiên Cường